TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 662/2023/KDTM-PT
Ngày: 14/6/2023
V/v Tranh chấp hợp đồng dịch vụ.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thu Chinh**.

Các Thẩm phán: Bà **Trương Thị Quỳnh Trâm**

Ông **Lê Công Toại**

Thư ký phiên tòa: Bà **Trịnh Ngọc Hân -** Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: **Bà Thân Trọng Minh Phương** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 14 tháng 6 năm 2023 tại Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 37/KDTMPT ngày 21 tháng 02 năm 2023 về tranh chấp hợp đồng dịch vụ.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 901/2022/KDTM-ST ngày 31 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2099/2023/QĐ-PT ngày 15 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Võ Công Q – sinh năm: 1984

Địa chỉ: 228/4 đường H, Phường H1, quận H2, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền: ông Đặng Văn D, sinh năm: 1995 (Giấy ủy quyền ngày 24/5/2023 có số công chứng 001917 quyển số 01/2023 TP/CC-SCC/HĐGD của Văn phòng công chứng N, Thành phố Hồ Chí Minh) (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Hùng H, sinh năm: 1978 (có mặt)

Địa chỉ: 418/2B đường K, Phường K1, quận K2, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Đoàn V, sinh năm: 1967 (Giấy ủy quyền ngày 27/4/2018 có số công chứng 005014 của Văn phòng công chứng Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh) (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên thương mại dịch vụ T.

Trụ sở: 118/9/47B đường Q, Phường Q1, quận Q2, Thành phố Cần Thơ.

Trụ sở mới: 117/10 đường V, Phường V1, Quận V2, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo pháp luật: Ông Võ Công Q – Chức vụ: Giám đốc. (vắng mặt).

3.2 Công ty Trách nhiệm hữu hạn đầu tư xây dựng C

Trụ sở: 614 đường F, phường F1, quận F2, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Hùng H – Chức vụ: Giám đốc (có mặt)

Đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Đoàn V, sinh năm: 1967 (Giấy ủy quyền số 21/GUQ/2019 ngày 07/3/2019). (có mặt)

3.3 Công ty Cổ phần sợi J (JF1)

Trụ sở: 05 Đ, phường Đ1, quận Đ2, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo pháp luật: ông Nguyễn Đình T, sinh năm: 1967 – chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị. (vắng mặt)

3.4 Ông Phạm Việt , sinh năm: 1981 (vắng mặt)

Địa chỉ: 52 Ngõ 8 đường R, Phường R1, Quận R2, Thành phố Hà Nội.

3.5 Ông Nguyễn Đức N, sinh năm: 1980

Địa chỉ: Căn hộ 9.08 đường 19, Khu phố 4, phường E, quận E1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Võ Công Q(Giấy ủy quyền ngày 03/02/2020 có số công chứng 1188 của Phòng công chứng số X, Thành phố Hồ Chí Minh). (vắng mặt).

3.6 Ông Lương Phạm Thanh T, sinh năm: 1983

Địa chỉ: 376 Lầu 1 đường G, phường G1, quận G2, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Võ Công Q(Giấy ủy quyền ngày 03/02/2020 có số công chứng 1189 của Phòng công chứng số X, Thành phố Hồ Chí Minh). (vắng mặt).

3.7. Ngân hàng TMCP Z – CN Sài Gòn (ZB) (vắng mặt)

Địa chỉ: Tầng trệt, tầng lửng, tầng 5 số 81 – 83 – 83B – 85 đường S, Phường S1, Quận S2, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.8. Ông Huỳnh Tấn D, sinh năm: 1981 (vắng mặt)

Địa chỉ: 02 đường O, Phường O1, Quận O2, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người kháng cáo: Ông Võ Công Q.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 06/12/2016, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn trình bày:

Trong quá trình làm ăn, ông Võ Công Q và ông Nguyễn Hùng H có ký giấy xác nhận nợ ngày 26/9/2016 với nội dung ông H phải trả cho ông Q số tiền nợ 6.400.000.000 đồng tính từ ngày 26/9/2016 đến ngày 15/11/2016. Do ông H không thanh toán nên ông Q khởi kiện, đề nghị Tòa án buộc ông Nguyễn Hùng

H phải trả cho ông Q số tiền 6.400.000.000 đồng theo giấy xác nhận nợ ngày 26/9/2016. Đây là số tiền nợ mà công ty C (do ông H làm giám đốc) chưa thanh toán cho công ty T (Do ông Q làm giám đốc) theo Hợp đồng thỏa thuận dịch vụ tư vấn đầu tư đã ký kết giữa hai công ty vào ngày 08/7/2016. Theo nội dung của hợp đồng dịch vụ hai bên đã thỏa thuận công việc thực hiện như sau: "công ty T(bên A) đồng ý đại diện cho bên B (là công ty C) để giới thiệu về các dự án mà bên B dự định triển khai trong năm 2016 tại Việt Nam với các ngân hàng thương mại của Việt Nam và qua đó, thuyết phục một trong số các ngân hàng này cấp cho bên B một hạn mức tín dụng phù hợp để trên cơ sở đó bên B có thể tiếp cận với nguồn vốn vay của chính phủ Isarel". Trong quá trình thực hiện các công việc theo từng giai đoạn thanh toán, công ty T đã hoàn thành công việc nhưng công ty C không có tiền thanh toán nên ông H đã tự nguyện ký Giấy xác nhận nợ ngày 26/9/2016 "*cam kết sẽ dùng mọi tài sản cá nhân của mình để thanh toán cho bên B (ông Q) một phần khoản nợ gốc với tổng số tiền là 6.400.000.000 đồng tính từ ngày ký Giấy xác nhận nợ này đến ngày 15/11/2016*". Tại phiên tòa, sau khi rà soát lại các giấy tờ nhận tiền, ông Q chỉ yêu cầu ông H trả số tiền 6.100.000.000 đồng và không yêu cầu trả lãi.

Trong văn bản phản tố ngày 20/02/2020, văn bản phản tố bổ sung ngày 25/01/2021 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông H có người đại diện hợp pháp của là ông Nguyễn Đoàn V trình bày: không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn với lý do bị đơn cho rằng thực tế không có việc nợ và nhận tiền của ông Q. Giấy xác nhận nợ ngày 26/9/2016 xuất phát từ hợp đồng dịch vụ ngày 08/07/2016, được ký kết giữa Công ty TNHH C do ông H là Tổng giám đốc đại diện với Công ty TNHH MTV thương mại dịch vụ T do ông Võ Công Q giám đốc làm đại diện, hợp đồng này đã được thực hiện nhưng kết quả công việc không đúng như thỏa thuận trong hợp đồng nên yêu cầu của nguyên đơn về trả nợ là không đúng.

Bị đơn còn trình bày: Năm 2015, Công ty Cổ phần Sợi J (JF1) được Chính phủ phê duyệt chấp thuận cho phép làm chủ đầu tư Dự án xây dựng Nhà máy sản xuất sợi quang – Giai đoạn 1 tại Khu công nghiệp B, huyện B1, tỉnh Bình Dương với số vốn đầu tư là 82 triệu USD (vốn ODA), trong đó vốn vay của Israel là 69,7 triệu USD; vốn đối ứng là 12,3 triệu USD trên cơ sở chấp thuận tại Công văn số 452/TTg – QHQT ngày 02/4/2015 của Thủ tướng Chính phủ V/v Dự án Nhà máy sản xuất cáp quang vay vốn của Chính phủ Israel.

Ngày 25/5/2015, Công ty JF1 ban hành Thông báo số 05/JF1-TB để mời các tổ chức tín dụng tham gia làm cơ quan cho vay lại, chịu rủi ro tín dụng và được hưởng chênh lệch lãi suất đối với nguồn vốn vay của Israel cho dự án. Sau đó, ông H được ông Nguyễn Đình T (là Tổng Giám đốc của JF1) giao nhiệm vụ tìm và mời đối tác, tổ chức tín dụng để tiếp quản nguồn vốn vay từ Chính phủ Israel để cho JF1 vay lại.

Qua bạn bè giới thiệu, ông Võ Công Q cho biết ông là giám đốc Công ty T, có quen biết rộng với nhiều Ngân hàng và Bộ Tài chính nên sẽ đảm bảo tìm

được Ngân hàng đủ điều kiện tiếp nhận nguồn vốn của Chính phủ Israel và cho Công ty JF1 vay lại. Ông Q cho rằng đã giúp cho nhiều doanh nghiệp vay có kết quả và cho ông H xem bản photo hồ sơ của các doanh nghiệp khác vay vốn nước ngoài. Sau đó, ông H đã đưa ông Q đến gặp ông T để trao đổi công việc. Sau khi gặp ông T, ông Q lại chỉ đồng ý làm việc với ông H chứ không làm việc với ông T nên qua trao đổi, ông T đồng ý để ông H đứng ra ký kết hợp đồng với ông Q.

Ngày 03/4/2016, Công ty Cổ phần Sợi J cùng Công ty TNHH C ký kết hợp đồng thỏa thuận tư vấn đầu tư về việc tư vấn huy động vốn đầu tư thực hiện dự án.

Ngày 08/7/2016, Công ty TNHH C (gọi tắt là Công ty C) có cùng Công ty TNHH MTV Thương mại dịch vụ T (gọi tắt là Công ty T) ký kết Hợp đồng thỏa thuận về việc thực hiện cam kết giữa hai bên. Theo nội dung hợp đồng thì Công ty T có trách nhiệm giới thiệu dự án, thuyết phục Ngân hàng cấp một hạn mức tín dụng phù hợp để Công ty C có thể tiếp cận với nguồn vốn vay của Chính phủ Israel. Ngân hàng thỏa thuận ký kết theo hợp đồng này là Ngân hàng P hoặc một Ngân hàng khác mà Công ty T thấy phù hợp (nghĩa là Ngân hàng này phải đạt tiêu chuẩn và nằm trong danh mục được lựa chọn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam). Thời hạn hoàn thành công việc là 42 ngày làm việc, tính từ ngày 05/7/2016 (kết thúc ngày 23/8/2016). Tổng giá trị Hợp đồng là 19.860.000.000 đồng.

Sau khi ký hợp đồng, trong vòng 10 ngày, ông Q nhiều lần yêu cầu ông H chuyển tiền và ông H đã chuyển khoản qua ngân hàng cho ông Q số tiền 3.654.719.000 đồng, giao tiền mặt là 1.200.000.000 đồng nhưng không có biên nhận. Tuy nhiên, khi Tòa cho đối chất và hai bên đối chiếu lại thì ông Q chỉ xác nhận tổng số tiền đã nhận là: 3.410.000.000 đồng. Sau khi nhận được tiền thì Công ty Tcó giao cho ông H 02 chứng thư thẩm định giá số: 006/BĐS.16 PNVC ngày 01/7/2016 và chứng thư số: 006 A/BĐS.16 PNVC ngày 12/7/2016. Khách hàng đứng tên trên Chứng thư thẩm định giá tài sản là ông Huỳnh Tấn D. Nội dung của 02 chứng thư này không liên quan gì đến việc đảm bảo khoản vay và cấp cam kết tín dụng cho Công ty JF1 nên không có giá trị để làm hồ sơ định giá tài sản đảm bảo cho nguồn vốn đối ứng vốn vay và cũng không có giá trị thực hiện nội dung của hợp đồng nêu trên. Để có được bản chính cam kết tín dụng, ông Q đã buộc ông H phải ký giấy xác nhận nợ ngày 26/9/2016. Ngày 12/10/2016, ông Q mới giao cho ông H bản chính cam kết cấp tín dụng số: 01/TTDN-TB, ngày 18/07/2016 của Ngân hàng TMCP Z (ZB) - CN Sài Gòn do ông Chu Ngọc K - Phó Giám đốc ký phát hành. Ngân hàng này là ngân hàng khác do ông Q chọn và không đúng với Hợp đồng thoả thuận vì Ngân hàng ZB - Chi nhánh Sài Gòn là ngân hàng không đủ điều kiện theo quy định của pháp luật tại thời điểm đó về tiêu chuẩn làm cơ quan cho vay lại đối với nguồn vốn vay của nước ngoài. Do vậy, bản cam kết cấp tín dụng này không có giá trị để thực hiện thủ tục pháp lý tiếp theo cho việc hoàn tất hồ sơ để tiếp nhận nguồn vốn vay từ Chính phủ Isarel, và cũng không có ràng buộc pháp lý về việc cho vay để thực hiện dự án nhà máy sản xuất sợi cáp quang. Tuy nhiên, ông Q vẫn khẳng định ngân hàng ZB đủ tiêu chuẩn và được Bộ Tài chính lựa chọn tiếp nhận nguồn vốn nước ngoài cho Công ty JF1 vay lại.

Sau một thời gian chờ đợi nhưng không thấy công việc tiến triển, Công ty C và ông H có đốc thúc thì ông Q cho rằng Ngân hàng ZB đã được Bộ Tài chính cho phép nhận vốn vay từ chính phủ nước ngoài và cho vay lại, ông Q yêu cầu ông H đưa tiếp số tiền 6.400.000.000đồng để lo chi phí cho Ngân hàng và Bộ Tài chính có văn bản đồng ý. Khi đó ông H đang kẹt tiền thì ông Q đã đề nghị ông H ký giấy xác nhận nợ và ông Q hứa đến ngày 15/11/2016 sẽ thực hiện tiếp các công việc còn lại của nội dung hợp đồng. Vì tin ông Q sẽ làm được việc tiếp theo và cũng muốn dự án sớm được thực hiện nên sau khi họp thống nhất ý kiến nội bộ trong Công ty C , ông H với tư cách cá nhân đã ký xác nhận nợ và cam kết thanh toán theo yêu cầu của ông Q. Khi đã lừa được ông H ký giấy xác nhận nợ, ông Q luôn né tránh mỗi khi ông H gọi và ông H cũng không liên lạc được với ông Q. Sau đó, ông Q đã dùng giấy xác nhận nợ này để thuê mướn nhiều băng nhóm xã hội đen đến Công ty và gia đình ông H để ép buộc ông H trả nợ. Mặt khác, ông Q sử dụng giấy xác nhận nợ để gửi đơn khởi kiện ông H về việc đòi tài sản mà thực tế ông H không vay nợ và cũng không nhận tiền của ông Q. Giấy xác nhận nợ này chỉ là hứa thanh toán tiền cho ông Q khi Công ty JF1 nhận được công văn của Bộ tài chính đồng ý ủy quyền cho Ngân hàng ZB nguồn tiền giải ngân cho Công ty JF1. Hiện nay hợp đồng thỏa thuận của 02 bên vẫn chưa được thanh lý.

Nay đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn hoàn toàn không đồng ý vì thực tế không có nợ.

Ngay khi ký hợp đồng thì hai bên đã tự hiểu việc ký hợp đồng này là do Công ty T có nhiều mối quan hệ, nên Công ty C muốn nhờ Công ty T thông qua các mối quan hệ để chạy việc giúp cho Công ty JF1 được vay vốn bằng những thủ tục do Nhà nước quy định về lĩnh vực này, như thủ tục thẩm định giá tài sản thế chấp để có vốn đối ứng, tìm ngân hàng đủ tiêu chuẩn làm ngân hàng phục vụ các chương trình dự án ODA và vốn vay ưu đãi, phát hành thông báo cấp tín dụng. Tuy nhiên, các công việc mà nguyên đơn đã làm không đúng thỏa thuận trong hợp đồng và không có giá trị thực hiện nên bị đơn có các yêu cầu phản tố:

1. Đề nghị Tòa bác đơn khởi kiện về việc đòi tài sản và các yêu cầu của ông Võ Công Q.

2. Hủy bỏ giấy xác nhận nợ ngày 26/9/2016.

3. Tuyên vô hiệu hợp đồng thỏa thuận ngày 08/7/2016 được ký kết giữa Công ty C và Công ty T. Đồng thời buộc ông Võ Công Q trả lại số tiền đã nhận của ông H là: 3.410.000.000 đồng, không yêu cầu phạt theo Hợp đồng thỏa thuận.

Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn giữ nguyên yêu cầu phản tố đề nghị Tòa bác đơn khởi kiện của nguyên đơn, hủy bỏ giấy xác nhận nợ và do nguyên đơn không thu được kết quả công việc đúng như thỏa thuận đã ký kết nên đề nghị Tòa hủy Hợp đồng thỏa thuận ngày 08/7/2016 vì thực tế hai bên chưa thanh lý hợp đồng, buộc Công ty Ttrả lại tổng số tiền 3.410.000.000 đồng đã nhận của ông H và Công ty C , không yêu cầu tiền lãi.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty TNHH một thành viên thương mại dịch

vụ T có ông Võ Công Q là đại diện theo pháp luật đồng ý với những lời khai và yêu cầu của nguyên đơn. Ông Q còn trình bày bổ sung:

Công ty T hoàn toàn thống nhất với các ý kiến của ông Q. Công ty cũng có yêu cầu buộc ông H phải trả cho ông Q số tiền còn nợ theo giấy xác nhận nợ là 6.400.000.000 đồng.

Tại phiên tòa hôm nay, Công ty T cũng xác nhận chỉ yêu cầu ông H trả số tiền còn nợ 6.100.000.000 đồng và không yêu cầu trả lãi.

Trong văn bản ngày 10/4/2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH đầu tư xây dựng C có ông Nguyễn Đoàn V là đại diện theo ủy quyền không đồng ý với những lời khai và yêu cầu của nguyên đơn. Ông V thống nhất với những lời khai và các yêu cầu phản tố của bị đơn. Ông còn trình bày bổ sung:

Ngày 08/7/2016, Công ty C đã ký kết Hợp đồng thỏa thuận với Công ty T. Công ty C cũng đã họp hội đồng thành viên và thống nhất huy động vốn của các thành viên công ty để giao cho ông H tiếp nhận, quản lý và có trách nhiệm trực tiếp giao dịch, thực hiện thanh toán chi phí dịch vụ cho ông Q theo tiến độ triển khai công việc của hợp đồng thỏa thuận. Tổng số tiền ông H đã chuyển khoản và giao cho ông Q tính từ ngày 13/6/2016 đến ngày 19/10/2016 là: 4.854.711.000 đồng.

Ông Q cho rằng đã thực hiện xong công việc của giai đoạn 1 và 2 của hợp đồng là giao cho Công ty C 02 bản Chứng thư thẩm định giá số: 006/BĐS.16 PNVC ngày 01/7/2016 và chứng thư số: 006 A/BĐS.16 PNVC ngày 12/7/2016 có tên khách hàng là ông Huỳnh Tấn D nhưng Công ty C không biết ông D là ai và các Chứng thư thẩm định giá này không liên quan đến tài sản đảm bảo cho Công ty JF1.

Sau đó, ông Q có giao cho Công ty bản "Cam kết cấp tín dụng" số 01/TTDN-TB, do ông Chu Ngọc K, Phó Giám đốc Chi nhánh Sài Gòn - Ngân hàng TMCP Z (ZB) ký phát hành ngày 18/7/2016 và cho rằng đã thực hiện giai đoạn 3 của hợp đồng. Khi Công ty có hỏi tại sao không phải là Ngân hàng thương mại P thì ông Q nói rằng Ngân hàng ZB là ngân hàng đủ tiêu chuẩn theo quy định của Bộ tài chính. Ở giai đoạn này ông Q vẫn còn thiếu một Công văn của Ngân hàng đề xuất gửi Bộ tài chính nhưng ông Q lại hối thúc Công ty C chuyển tiền tiếp để ông chi phí cho Ngân hàng và lấy công văn đề xuất gửi cho Bộ tài chính. Sau đó, ông Q cam kết sẽ làm được công việc tiếp theo và đề nghị ông H ký xác nhận nợ thì ông sẽ đưa xem Công văn gửi cho Bộ Tài chính, ông sẽ gửi công văn và làm việc với Bộ Tài chính để nhận được văn bản đồng ý cho Ngân hàng Z được tiếp nhận nguồn vốn vay từ Chính phủ Isarel cho Công ty JF1 vay lại.

Do tin ông Q làm được việc để dự án sớm được thực hiện. Sau khi họp bàn bạc thống nhất ý kiến nội bộ, Công ty đã đồng ý giao cho ông H đại diện với tư cách cá nhân đứng ra ký xác nhận nợ với ông Q nhằm tiếp tục thực hiện công việc theo thỏa thuận.

Ngày 26/9/2016, ông H đã ký giấy xác nhận nợ (có điều kiện) do ông Q soạn sẵn. Giấy cam kết nhận nợ này chỉ là văn bản hứa thanh toán cho ông Q

sau khi Công ty JF1 nhận được công văn của Bộ tài chính đồng ý ủy quyền cho ngân hàng ZB nguồn tiền giải ngân cho Công ty JF1.

Sau một thời gian không thấy công việc tiến triển và đạt kết quả theo hợp đồng, Công ty C đã tìm hiểu và thu thập được thông tin xác định Ngân hàng Z không đủ tiêu chuẩn và khả năng làm cơ quan cho vay lại từ nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ nên bản cam kết cấp tín dụng của Ngân hàng Z không có giá trị thực hiện và 02 chứng thư thẩm định giá cũng không liên quan gì đến việc cấp cam kết tín dụng và Công ty JF1.

Cho đến nay, Hợp đồng thỏa thuận được ký kết giữa hai công ty vẫn chưa được thanh lý. Công ty C đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán tiền phí dịch vụ theo tiến độ công việc cho ông Q nhưng kết quả công việc ông Q đã làm không phù hợp công việc theo thỏa thuận, còn lừa ông H ký xác nhận nợ rồi sử dụng giấy xác nhận nợ để đòi nợ ông H và gây sức ép cho công ty C. Do đó, Công ty C không đồng ý với những lời khai và yêu cầu của ông Q. Công ty cũng thống nhất với các yêu cầu phản tố của bị đơn là ông H.

Trong văn bản ngày 08/10/2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty cổ phần Sợi J(JF1) có ông Nguyễn Đình T là đại diện theo pháp luật trình bày:

Công ty Cổ phần Sợi J(JF1) được Chính Phủ phê duyệt chấp thuận tại công văn số: 452/TTg-QHQT ngày 02/04/2015 của Thủ Tướng Chính Phủ cho phép Công ty JF1 làm chủ đầu tư Dự án xây dựng Nhà máy sản xuất sợi quang - Giai đoạn 1, tại Khu công nghiệp B, huyện B1, tỉnh Bình Dương với số vốn đầu tư là 82 triệu USD (vốn ODA); Trong đó: vốn vay của Chính phủ Israel là 69,7 triệu USD, vốn đối ứng là 12,3 triệu USD.

Để tiếp nhận được nguồn vốn vay thực hiện dự án, Công ty JF1 phải chứng minh nguồn vốn đối ứng theo quy định vay vốn nước ngoài.

Công ty C có mối quan hệ hợp tác và là đối tác kinh doanh của Công ty JF1 nên chúng tôi đã nhờ ông H là giám đốc công ty tìm một đơn vị có mối quan hệ rộng với Ngân hàng và am hiểu lĩnh vực vay vốn nước ngoài để làm thủ tục hồ sơ vay vốn. Sau đó, ông H đã giới thiệu ông Võ Công Q là giám đốc Công ty T đến gặp chúng tôi để bàn bạc thống nhất công việc. Qua trao đổi công việc, ông Q giới thiệu năng lực của công ty mình là có khả năng trong việc thực hiện các thủ tục hồ sơ xin vay dự án, đã giúp nhiều doanh nghiệp thành công vay vốn nước ngoài. Ông Q cam kết sẽ thực hiện hoàn thành nếu được nhận công việc và ông Q chọn ngân hàng P để giao dịch vì là ngân hàng đủ điều kiện và tiêu chuẩn theo quy định của ngân hàng nhà nước để thực hiện cho vay các chương trình, dự án vốn vay ưu đãi của nước ngoài. Do đó, JF1 tin tưởng và đồng ý giao cho Công ty ông Q thực hiện công việc.

Ngày 03/4/2016, Công ty JF1 đã cùng Công ty C ký kết hợp đồng thỏa thuận tư vấn đầu tư để Công ty C trực tiếp ký kết hợp đồng thỏa thuận với Công ty T của ông Q, đồng thời đề nghị ông H thanh toán trước các khoản chi phí lo hồ sơ xin vay vốn, sau này công việc thành công thì Công ty JF1 sẽ thanh toán lại cụ thể với ông H bởi lúc đó Công ty JF1 có gặp khó khăn về tài chính. Trong

quá trình thực hiện, ông H phải thường xuyên báo cáo tiến độ công việc cho Công ty JF1 biết để phối hợp thực hiện.

Ngày 08/07/2016 Công ty C có ông H làm đại diện đã ký kết hợp đồng thỏa thuận với Công ty T do ông Q làm đại diện.

Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty JF1 không thấy ông Q yêu cầu cung cấp các giấy tờ liên quan đến tài sản để thẩm định giá và tài sản bảo đảm. Tuy nhiên, ông Q có giao cho ông H và Công ty JF1 02 bản chứng thư thẩm định giá số: 006/BĐS.16 PNVC ngày 01/7/2016 và chứng thư số: 006 A/BĐS.16 PNVC ngày 12/7/2016 do Công ty TNHH Tư vấn và Thẩm định giá LK lập và khách hàng đứng tên trên chứng thư là ông Huỳnh Tấn D, Công ty JF1 không biết ông D là ai, nội dung chứng thư thẩm định giá này cũng không liên quan gì đến dự án của Công ty JF1. Công ty JF1 và ông H có hỏi thì ông Q nói chứng thư là để hợp thức hóa ngân hàng đã tiếp nhận hồ sơ và sẽ cấp cho Công ty JF1 thông báo tín dụng vì ông đã chi phí cho việc lập chứng thư.

Sau đó, Ông Q tiếp tục giao cho ông H và Công ty JF1 bản Cam kết cấp tín dụng số 01/TTDT-TB ngày 18/07/2016 do ngân hàng ZB chi nhánh Sài gòn ký phát hành. Tuy nhiên, nội dung của cam kết tín dụng này không ràng buộc trách nhiệm, nghĩa vụ với bất kỳ bên nào đối với ngân hàng và chứng thư thẩm định giá tài sản do Công ty TNHH Tư vấn và Thẩm định giá LK thẩm định cũng không thấy đề cập trong Bản cam kết tín dụng nêu trên.

Khi không thấy công việc tiến triển tiếp, ông H và Công ty JF1 có đốc thúc thì ông Q khẳng định ngân hàng ZB Chi nhánh Sài gòn đủ tiêu chuẩn và được Bộ tài chính lựa chọn tiếp nhận nguồn vốn nước ngoài cho Công ty JF1 vay thực hiện dự án. Ông Q đề nghị đưa tiền tiếp lo chi phí cho Ngân hàng để ông Q lấy công văn của ngân hàng và Bộ tài chính. Nếu chưa có tiền thì viết giấy xác nhận nợ trước, ông sẽ tiếp tục hỗ trợ để JF1 nhận được công văn đồng ý của Bộ Tài chính. Vì mong muốn dự án sớm được thực hiện Công ty JF1 thống nhất để cho ông Nguyễn Hùng H đứng ra ký xác nhận nợ có điều kiện với tư cách cá nhân với ông Võ Công Q để tiếp tục thực hiện công việc.

Sau khi ông H ký xác nhận nợ thì ông Q cắt đứt liên lạc với ông H và đã dùng giấy xác nhận nợ làm căn cứ để kiện đòi nợ ông H cũng như thuê xã hội đen uy hiếp ông H phải trả nợ.

Sau đó, Công ty JF1 đã trực tiếp đến liên hệ với Hội sở chính của Ngân hàng Z ở Hà Nội để hỏi về bản cam kết cấp tín dụng thì được lãnh đạo cho biết là bản cam kết cấp tín dụng số 01/TTDT-TB ngày 18/07/2016 do ông Chu Ngọc K – Phó giám đốc chi nhánh ZB Sài Gòn ký phát hành là không phù hợp theo quy định nên hội sở sẽ có ý kiến chỉ đạo yêu cầu ông K phải làm văn bản hủy ngay bản cam kết. Do đó, ngày 08/6/2017, ông K đã đến văn phòng Công ty JF1 để ký biên bản hủy bản Cam kết cấp tín dụng số 01/TTDT-TB ngày 18/07/2016 do ngân hàng ZB chi nhánh Sài gòn ký phát hành vì bản cam kết này không có giá trị thực hiện.

Do thường xuyên phải đi công tác, không chủ động được thời gian để có mặt kịp thời khi Tòa án triệu tập nên ông T có đơn xin vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng tại Tòa cũng như khi Tòa xét xử vụ án. Ông cũng không có yêu cầu độc lập trong vụ án.

Tại bản tự khai ngày 30/11/2017 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Việt A có ông Võ Công Qlà người đại diện hợp pháp trình bày:

Ông Việt A chỉ là một trong những người đóng góp tiền cùng ông Q để hỗ trợ ông H thực hiện dự án và ông chỉ góp số tiền 200.000.000 đồng, còn mọi việc do ông Q trực tiếp làm với ông H. Khi góp tiền, ông cũng biết mục đích góp tiền là phục vụ cho việc thực hiện dự án của ông H. Khi giao tiền có sự chứng kiến của những người cùng góp tiền và có làm giấy nhận tiền, cho đến nay số tiền góp của ông vẫn chưa được thu hồi lại. Ông có yêu cầu ông H phải hoàn trả lại cho ông số tiền 200.000.000 đồng.

Ngày 20/02/2020, ông Việt A có bản tự khai với nội dung: ông ủy quyền cho ông Q tham gia vụ án và quyết định toàn bộ mọi vấn đề. Ông không có yêu cầu độc lập đối với số tiền 200.000.000 đồng, thống nhất với yêu cầu khởi kiện của ông Q yêu cầu ông H trả số tiền 6.400.000.000 đồng cho ông Q. Đồng thời ông cũng có đơn xin vắng mặt tại Tòa cũng như khi Tòa xét xử vụ án.

Trong văn bản ngày 20/02/20120 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Nguyễn Đức N và ông Lương Phạm Thanh T' có ông Võ Công Q là đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ông Nguyễn Đức N và Ông Lương Phạm Thanh T' đồng ý với những lời khai và yêu cầu của nguyên đơn.Ông T' và ông N đã ủy quyền cho ông Q đại diện và hoàn toàn thống nhất với lời trình bày của ông Q về việc yêu cầu ông H trả số tiền 6.400.000.000 đồng cho ông Q. Ông N không có yêu cầu độc lập đối với số tiền đã góp là 350.000.000 đồng. Ông T' cũng không có yêu cầu độc lập đối với số tiền đã góp là 200.000.000 đồng.

Trong văn bản ngày 10/3/2020 và ngày 05/10/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Ngân hàng TMCP Z – CN Sài Gòn trình bày:

Ngân hàng cho rằng bản cam kết cấp tín dụng số 01/TTDT-TB ngày 18/07/2016 do ông Chu Ngọc K – Phó giám đốc chi nhánh ZB Sài Gòn ký phát hành hoàn toàn hợp lệ, ông K được quyền đại diện Ngân hàng phát hành Cam kết cấp tín dụng theo Quyết định ủy quyền của Tổng giám đốc.

Sau đó, Ngân hàng có công văn đề nghị Tòa án triệu tập trực tiếp ông Chu Ngọc K tham gia tố tụng với tư cách người làm chứng và đề nghị Tòa án không xác định Ngân hàng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên trong vụ kiện này vì Ngân hàng cho rằng Ngân hàng không có bất kỳ quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nào trong vụ kiện.

Với nội dung trên, Tại Bản án sơ thẩm số 901/2022/KDTM-ST ngày 31/10/2022 của Toà án nhân dân Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228, Điều 254, Điều 266, Khoản 1 Điều 273, Khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 78, Điều 79 Luật Thương mại 2005;

Căn cứ vào Điều 519 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 26 Luật Thi hành án dân sự năm 2008;

Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn theo đơn khởi kiện là ông Võ Công Q về việc đòi ông Nguyễn Hùng H trả số tiền 6.400.000.000 đồng (Sáu tỷ bốn trăm triệu đồng) theo Giấy xác nhận nợ ngày 26/9/2016 nhưng tại phiên tòa là 6.100.000.000 đồng (Sáu tỷ một trăm triệu đồng).

2. Chấp nhận các yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Hùng H.

2.1 Hủy bỏ Giấy xác nhận nợ ngày 26/9/2016 giữa ông Nguyễn Hùng H và ông Võ Công Q do xuất phát từ Hợp đồng thỏa thuận đã ký ngày 08/7/2016 giữa Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên thương mại dịch vụ T và Công ty Trách nhiệm hữu hạn đầu tư xây dựng C .

2.2 Hủy bỏ Hợp đồng thỏa thuận ngày 08/7/2016 được ký kết giữa Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên thương mại dịch vụ T và Công ty Trách nhiệm hữu hạn đầu tư xây dựng C .

2.3 Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên thương mại dịch vụ T có ông Võ Công Q là đại diện theo pháp luật phải trả cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn đầu tư xây dựng C có ông Nguyễn Hùng H là đại diện theo pháp luật số tiền đã nhận là 3.410.000.000 đồng (Ba tỷ bốn trăm mười triệu đồng) ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày Công ty Trách nhiệm hữu hạn đầu tư xây dựng C có đơn yêu cầu thi hành án, nếu Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên thương mại dịch vụ T không thi hành số tiền nêu trên, thì Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên thương mại dịch vụ T phải tiếp tục trả tiền lãi phát sinh cho đến khi trả hết nợ theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước quy định tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2.4 Dành quyền khởi kiện cho Công ty Cổ phần Sợi J(JF1), ông Phạm Việt A, ông Nguyễn Đức N và ông Lương Phạm Thanh T’ ở một vụ kiện khác nếu có yêu cầu tranh chấp.

2.5 Hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 08/2017/QĐ-BPKCTT ngày 16/5/2017.

3. Về án phí:

3.1 Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên thương mại dịch vụ T có ông Võ Công Q là đại diện theo pháp luật phải chịu án phí sơ thẩm là 114.100.000đồng (Một trăm mười bốn triệu một trăm ngàn đồng).

Hoàn lại cho ông Võ Công Q số tiền tạm ứng án phí 57.200.000đồng (Năm mươi bảy triệu hai trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tiền số 0008980 ngày 08/12/2016 của Chi cục thi hành án dân sự quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.2 Hoàn lại cho ông Nguyễn Hùng H số tiền tạm ứng án phí 50.100.000 đồng (Năm mươi triệu một trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tiền số 0042626 ngày 24/02/2020 của Chi cục thi hành án dân sự quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài ra tòa án cấp sơ thẩm còn thông báo quyền kháng cáo, quyền thi hành án cho các bên đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 11 tháng 11 năm 2022 Nguyên đơn - ông Võ Công Q đã có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với lý do bản án sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn nên đề nghị hủy án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn trình bày: Việc tòa án cấp sơ thẩm vi phạm các nguyên tắc cơ bản của pháp luật tố tụng dân sự, vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng xác định sai tư cách đương sự và giải quyết xét xử vượt quá phạm vi yêu cầu của đương sự làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Đề nghị hội đồng xét xử cấp phúc thẩm hủy án sơ thẩm.

Bị đơn – ông Nguyễn Hùng H trình bày: Yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn không có cơ sở, đề nghị hội đồng xét xử cấp phúc thẩm bác yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu: Việc Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý và giải quyết vụ án là đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đều tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Kháng cáo của nguyên đơn cho rằng tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của đương sự là có căn cứ do đó đề nghị tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm giao hồ sơ vụ án cho tòa án Quận Phú Nhuận,Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm lại để đảm bảo quyền lợi chính đáng cho các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn không rút đơn khởi kiện và đơn kháng cáo, bị đơn không rút đơn phản tố. Các đương sự không hòa giải thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định pháp luật.

[1] Xét tranh chấp giữa các bên là tranh chấp trong hoạt động kinh doanh thương mại phát sinh từ Hợp đồng dịch vụ được ký kết ngày 08/7/2016 giữa hai pháp nhân có đăng ký kinh doanh và đều có mục đích lợi nhuận. Bị đơn- ông Nguyễn Hùng H cư trú tại Quận Phú Nhuận Thành phố Hồ Chí Minh, do đó Tòa án nhân dân Quận Phú Nhuận xét xử sơ thẩm là phù hợp quy định về thẩm quyền giải quyết theo qui định tại Khoản 1 Điều 30, Điểm b Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ Luật Tố tụng dân sự 2015; Đơn kháng cáo của nguyên đơn được nộp trong thời hạn quy định là hợp lệ, nên Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết theo trình tự phúc thẩm là phù hợp qui định tại Điểm b Khoản 3 Điều 38 Bộ Luật Tố tụng dân sự 2015.

[2] Xét Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên thương mại dịch vụ T, Công ty Cổ phần sợi J, Ông Phạm Việt A , ông Nguyễn Đức N, Ông Lương Phạm Thanh T', Ngân hàng TMCP Z – CN Sài Gòn (ZB), Ông Huỳnh Tấn D là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không kháng cáo đã được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt nên căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3] Xét kháng cáo của Nguyên đơn - ông Võ Công Q, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Ngày 02/4/2015 Thủ tướng chính phủ đã ban hành Công văn số 452/TTg – QHQT phê duyệt và chấp thuận cho Công ty cổ phần Sợi J(JF1) làm chủ đầu tư Dự án xây dựng Nhà máy sản xuất sợi quang – Giai đoạn 1 tại Khu công nghiệp Bàu Bàng, huyện Bến Cát, tỉnh Bình Dương với số vốn đầu tư là 82 triệu USD (vốn ODA), trong đó vốn vay của chính phủ Israel là 69,7 triệu USD; vốn đối ứng là 12,3 triệu USD .

Ngày 25/5/2015, Công ty JF1 ban hành Thông báo số 05/JF1-TB để "*mời các tổ chức tín dụng tham gia làm cơ quan cho vay lại, chịu rủi ro tín dụng và được hưởng chênh lệch lãi suất đối với nguồn vốn vay Israel cho dự án*". Sau đó, ông Nguyễn Hùng H (là giám đốc Công ty C) được ông Nguyễn Đình Thi (là giám đốc của JF1) nhờ tìm và mời đối tác, tổ chức tín dụng để tiếp quản nguồn vốn vay từ Chính phủ Israel để cho Công ty JF1 vay lại. Thông qua sự giới thiệu của bạn bè, ông H gặp ông Võ Công Q (là giám đốc Công ty Thiên Ngân Kim) và được ông Q cho biết có mối quan hệ thân quen với nhiều Ngân hàng và Bộ Tài Chính nên có thể tìm được Ngân hàng đủ điều kiện tiếp nhận nguồn vốn của Chính phủ Israel và cho Công ty JF1 vay lại. Từ đó, ông H đã giới thiệu cho ông Q gặp ông Thi để trao đổi công việc. Sau đó ông Thi đồng ý để ông H đứng ra ký kết hợp đồng với ông Quyền.

Ngày 03/4/2016, TNHH C (Bên A) ký kết hợp đồng thỏa thuận tư vấn đầu tư với Công ty Cổ phần Sợi J (bên B) về việc tư vấn huy động vốn đầu tư thực hiện dự án với nội dung như sau: "*Bên A đồng ý đại diện cho bên B để giới thiệu*

về các dự án mà bên B dự định triển khai trong năm 2016 tại Việt Nam với các ngân hàng thương mại của Việt Nam và qua đó, thuyết phục một trong số các ngân hàng này cấp cho bên B một hạn mức tín dụng phù hợp để trên cơ sở đó bên B có thể tiếp cận với nguồn vốn vay của chính phủ Isarel (nghĩa là ngân hàng sẽ phát hành một Thông báo tín dụng về khoản đối ứng của bên B với nguồn vốn vay mà bên B muốn tiếp cận và Công văn gửi Bộ Tài Chính về việc ngân hàng này đồng ý đứng ra làm đầu mối nhận nguồn vốn của chính phủ Isarel". Thời gian hoàn thành công việc: kể từ ngày ký thỏa thuận cho đến hạn chót là ngày 30/8/2016. Phí dịch vụ tư vấn đầu tư là 140.000.000.000 đồng.

Đến ngày 08/7/2016, Công ty TNHH C (gọi tắt là Công ty C - Bên A) có cùng Công ty TNHH MTV Thương mại dịch vụ T(gọi tắt là Công ty T- Bên B) ký kết Hợp đồng thỏa thuận về việc thực hiện cam kết giữa hai bên. Nội dung hợp đồng về công việc thực hiện, trách nhiệm của các bên và các giai đoạn thanh toán giống như Hợp đồng thỏa thuận tư vấn đầu tư ngày 3/4/2016 đã ký kết giữa C và JF1, chỉ khác về Thời hạn hoàn thành công việc: 42 ngày làm việc, tính từ ngày 05/7/2016 (kết thúc ngày 23/8/2016) và Phí dịch vụ tư vấn đầu tư là 19.860.000.000 đồng.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng dịch vụ ngày 8/7/2016 Giai đoạn 1 và 2 của hợp đồng, Công ty Tđã giao cho Công ty C hai chứng thư thẩm định giá số 006/BĐS.16 PNVC ngày 01/7/2016 và số 006A/BĐS.16 PNVC ngày 12/7/2016. Đồng thời Công ty C cho rằng đã thanh toán phí dịch vụ theo tiến độ công việc từ ngày 13/6/2016 đến ngày 18/8/2016 cho Công ty Tlà 4.854.711.000 đồng. Tuy nhiên, Công ty T chỉ thừa nhận đã nhận số tiền 3.410.000.000 đồng (trong đó chuyển khoản là 3.210.000.000 đồng và nhận trực tiếp là 200.000.000 đồng).

Đến giai đoạn 3 Ông Q giao cho ông H và Công ty JF1 bản Cam kết cấp tín dụng số 01/TTDT-TB ngày 18/07/2016 do Ngân hàng ZB chi nhánh Sài gòn phát hành. Ông Q đề nghị công ty C phải thanh toán tiền theo đúng thỏa thuận để ông Quyền lấy công văn của ngân hàng và Bộ tài chính. Nếu chưa có tiền thì ông H phải viết giấy xác nhận nợ thì ông Q sẽ tiếp tục hỗ trợ để Công ty JF1 nhận được công văn đồng ý của Bộ Tài chính. Do đó ông H đã ký giấy xác nhận nợ ngày 26/9/2016 giữa bên A là bên nhận nợ ông Nguyễn Hùng H và bên B là bên thụ hưởng ông Võ Công Q có nội dung "Bên A cam kết sẽ dùng mọi tài sản cá nhân của mình để thanh toán cho bên B một phần khoản nợ gốc với tổng số tiền là 6.400.000.000 đồng tính từ ngày ký Giấy xác nhận nợ này đến ngày 15/11/2016 … Sau khi Bên A nhận được công văn của Bộ Tài chính trả lời đồng ý ủy quyền trực tiếp cho Ngân hàng ZB nguồn tiền giải ngân cho Công ty JF1, thì Bên A cam kết sẽ dùng mọi tài sản cá nhân của mình để thanh toán cho Bên B phần nợ gốc còn lại là 7.500.000.000 đồng". Tại khoản 2.1 Điều 2 Cam kết của bên B của Giấy xác nhận nợ cũng nêu rõ " thực hiện Quyền của chủ sở hữu Công ty T để xóa bỏ nghĩa vụ trả nợ cho Công ty C …"

Xét thấy các tình tiết, sự kiện nêu trên đều rõ ràng và đều được các đương sự thừa nhận là sự thật nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự đây là những tình tiết sự kiện không phải chứng minh.

[4] Do phát sinh tranh chấp trong quá trình thực hiện hợp đồng nên ngày 6/12/2016 ông Võ Công Q đã khởi kiện ông Nguyễn Hùng H yêu cầu phải thanh toán số tiền 6.400.000.000 đồng theo giấy xác nhận nợ ngày 26/9/2016. Đây là số tiền nợ dịch vụ mà công ty C (do ông H làm giám đốc) chưa thanh toán cho Công ty T (Do ông Q làm giám đốc) theo Hợp đồng thỏa thuận dịch vụ tư vấn đầu tư đã ký kết giữa hai công ty vào ngày 08/7/2016.

Bị đơn ông Nguyễn Hùng H không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Võ Công Q đồng thời ông H có các yêu cầu phản tố (theo đơn phản tố ngày 20/02/2020 và đơn phản tố bổ sung ngày 25/01/2021):

1. Đề nghị Tòa bác đơn khởi kiện về việc đòi tài sản và các yêu cầu của ông Võ Công Q.

2. Hủy bỏ giấy xác nhận nợ ngày 26/9/2016.

3. Tuyên vô hiệu hợp đồng thỏa thuận ngày 08/7/2016 được ký kết giữa Công ty C và Công ty T. Đồng thời buộc ông Võ Công Q trả lại cho ông H số tiền đã nhận là: 3.410.000.000 đồng.

[5] Hội đồng xét xử nhận thấy trong quá trình giải quyết vụ án ,Tòa án cấp sơ thẩm có những vi phạm về thủ tục tố tụng sau đây:

[5.1] Xác định sai tư cách đương sự trong vụ án :

Căn cứ đơn khởi kiện ngày 06/12/2016, người khởi kiện là ông Võ Công Q đã làm đơn khởi kiện ông Nguyễn Hùng H. Tại biên bản làm việc do Tòa án sơ thẩm lập ngày 11/3/2020 (BL số 579) ông Q đã xác định rõ "*vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện là yêu cầu ông Nguyễn Hùng H phải trả số tiền 6.400.000.000 đồng cho cá nhân ông Q theo giấy xác nhận nợ ngày 26/9/2016. Đây là số tiền nợ dịch vụ mà công ty C (do ông H làm giám đốc) chưa thanh toán cho công ty T (Do ông Q làm giám đốc) theo Hợp đồng thỏa thuận dịch vụ tư vấn đầu tư đã ký kết giữa hai công ty vào ngày 08/7/2016*". Trong quá trình thực hiện các công việc theo từng giai đoạn thanh toán, Công ty T đã hoàn thành công việc nhưng Công ty C không có tiền thanh toán nên ông H đã tự nguyện ký Giấy xác nhận nợ ngày 26/9/2016. Do ông H không thực hiện đúng cam kết nên ông Q đã làm đơn khởi kiện buộc ông H phải thanh toán cho ông Q. Tòa án cấp sơ thẩm đã cho ông Q đóng tiền tạm ứng án phí là 57.200.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0008980 ngày 08/12/2016 của Chi cục thi hành án dân sự quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trong quá trình giải quyết vụ án, tại biên bản làm việc ngày 11/3/2020, đơn phản tố của ông H ngày 20/02/2020, đơn phản tố bổ sung ngày 25/01/2021 và tại phiên tòa ông H đều xác định rõ yêu cầu phản tố là yêu cầu ông Q trả cho ông H số tiền đã nhận là 3.410.000.000 đồng. Ông H cũng đã đóng tiền tạm ứng án phí 50.100.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0042626 ngày 24/02/2020 của Chi cục thi hành án dân sự quận Phú Nhuận đối với yêu cầu phản tố nêu trên.

Tuy nhiên tại trang 9 và trang 10 của bản án sơ thẩm lại xác định : *"Quan hệ tranh chấp giữa ông Võ Công Q và ông Nguyễn Hùng H, khi thụ lý vụ án là án dân sự, tranh chấp đòi tài sản. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhận thấy việc đòi tài sản xuất phát từ Hợp đồng thỏa thuận (V/v thực hiện cam kết giữa hai bên) được ký kết ngày 08/07/2016 giữa Công ty TNHH MTV thương mại dịch vụ T do ông Q làm đại diện và Công ty TNHH C có ông H làm đại diện nên cần xác định lại đây là vụ án kinh doanh thương mại, tranh chấp hợp đồng dịch vụ giữa 02 tổ chức có đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do đó, cần xác định lại tư cách tham gia tố tụng của các đương sự trong vụ án, cụ thể: nguyên đơn là Công ty TNHH MTV thương mại dịch vụ T, bị đơn là Công ty TNHH C , người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Võ Công Q, ông Nguyễn Hùng H, Công ty Cổ phần sợi J(JF1), ông Phạm Việt A, ông Nguyễn Đức N, ông Lương Phạm Thanh T', Ngân hàng TMCP Z-chi nhánh Sài Gòn, ông Huỳnh Tấn D".*

Nhận thấy: Việc tòa án cấp sơ thẩm xác định tư cách đương sự như vậy là không đúng với qui định tại Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự vì Công ty T không làm đơn khởi kiện và Công ty C cũng không bị nguyên đơn khởi kiện và cũng không có yêu cầu phản tố. Do xác định sai tư cách đương sự nên khi tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Q về việc đòi ông H trả số tiền 6.100.000.000 đồng lại quyết định trả lại cho ông Q số tiền tạm ứng án phí đã nộp và buộc Công ty T phải chịu án phí sơ thẩm là 114.100.000 đồng là không đúng với qui định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự "Đương sự phải chịu án phí sơ thẩm nếu yêu cầu của họ không được Tòa án chấp nhận".

[5.2] Tòa án cấp sơ thẩm chỉ xem xét, nhận định, phân tích các yêu cầu phản tố của bị đơn là ông H nhưng trong phần nhận định của bản án không xem xét phân tích yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn (mặc dù ông Q đã làm đơn khởi kiện và đã đóng tiền tạm ứng án phí theo đúng qui định của pháp luật) là vi phạm qui định tại điểm b khoản 2 Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5.3] Trong đơn phản tố của ông H ngày 20/02/2020, đơn phản tố bổ sung ngày 25/01/2021và tại phiên tòa sơ thẩm ông H đều xác định rõ chỉ yêu cầu cá nhân ông Q trả cho ông H số tiền 3.410.000.000 đồng, mặt khác Công ty C cũng không hề có đơn yêu cầu phản tố yêu cầu Công ty T trả số tiền 3.410.000.000 đồng. Nhưng Tòa án sơ thẩm lại không xem xét yêu cầu phản tố của ông H về việc yêu cầu ông Q trả cho ông H số tiền 3.410.000.000 đồng mà lại tuyên xử "*Buộc Công ty T phải trả cho Công ty C số tiền đã nhận là 3.410.000.000 đồng ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật*" trong khi không có đương sự nào có yêu cầu này là tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử vượt quá yêu cầu khởi kiện của bị đơn và bỏ sót yêu cầu phản tố của ông H.

Với phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy việc tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, xác định sai tư cách đương sự dẫn đến xung đột quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân và pháp nhân, giải quyết vượt quá yêu cầu của đương sự, không xem xét nhận định yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xác định sai người chịu án phí… do đó quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát

nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và kháng cáo của Nguyên đơn tại phiên tòa về việc Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự là có căn cứ, cần phải hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Do hủy bản án sơ thẩm về thủ tục tố tụng nên yêu cầu kháng cáo của Nguyên đơn - ông Võ Công Q về nội dung giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử không đề cập đến. Nguyên đơn - ông Võ Công Q là người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm. Nghĩa vụ chịu án phí được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm theo qui định tại khoản 3 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự. Hoàn lại cho ông Võ Công Q số tiền 2.000.000 đồng số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên.

Căn cứ Khoản 3 Điều 308 và Khoản 2 Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

QUYẾT ĐỊNH

1. Hủy bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 901/2022/KDTM-ST ngày 31/10/2022 của Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận về việc "Tranh chấp hợp đồng dịch vụ" giữa nguyên đơn ông Võ Công Q và bị đơn ông Nguyễn Hùng H. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân quận Phú Nhuận,Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm, đúng quy định của pháp luật.

2. Nguyên đơn - ông Võ Công Q không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm. Hoàn lại cho ông Võ Công Q số tiền 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) theo biên lai số AA/2021/0029921 ngày 14 tháng 11 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- TAND quận Phú Nhuận;
- Chi cục THADS quận Phú Nhuận;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thu Chinh

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Thị Quỳnh Trâm **Lê Công Toại** **Nguyễn Thu Chinh**